

Số: 158/TB/DLS-HDQT

Lam Sơn, ngày 18 tháng 09 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

- Mã chứng khoán: LSS

- Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hoá

- Điện thoại liên hệ: 02378.99.66.67 Fax: 02373.834.092

- E-mail:

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn công bố Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/06/2026 đã được kiểm toán; Kèm giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh niên độ tài chính từ 01/07/2025 đến 30/06/2026 so với cùng kỳ năm trước của Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã được kiểm toán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/09/2026 tại đường dẫn: <http://www.lasuco.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

1. Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất niên độ tài chính từ 01/07/2025 đến 30/06/2026 đã được kiểm toán.
2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ.

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Văn Tân

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
MÍA
ĐƯỜNG
LAM SƠN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN
DN: C=VN, S=Thanh Hóa, L="Thị
Trần Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân,
Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam",
O=CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA
ĐƯỜNG LAM SƠN, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM
SƠN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:2800463346, Phone=(84 -
237) 8996 667
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2026.09.18 18:44:54+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 48
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa) cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1999 và được điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800463346 thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại số 388 Lê Thái Tông, xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch
Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Huệ	Ủy viên thường trực
Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Bá Chiêu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2025)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo bao gồm:

Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng An	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Lê Văn Tân – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Lê Văn Phương – Tổng Giám đốc được ông Lê Văn Tân - Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026 theo Giấy Ủy quyền số 01UQ/ĐLS-TCKT ngày 01/07/2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Phương

Tổng Giám đốc (Giấy Ủy quyền số
01UQ/DLS-TCKT ngày 01/07/2026)
Thanh Hóa, ngày 18 tháng 09 năm 2026

Số: 180926.001/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được lập ngày 18 tháng 09 năm 2026, từ trang 6 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 09 năm 2026

Hà Văn Xuyên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3383-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

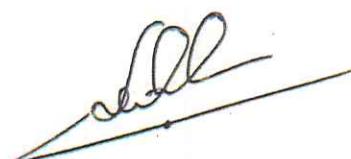
Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/07/2025
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.857.011.707.208	1.996.453.547.285
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.158.405.668	15.832.012.423
111 1. Tiền		3.550.429.098	12.350.035.587
112 2. Các khoản tương đương tiền		8.607.976.570	3.481.976.836
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	105.207.736.315	89.736.222.328
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		105.207.736.315	89.736.222.328
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		257.334.449.048	304.849.926.089
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	50.104.941.825	23.480.804.682
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	146.739.443.823	200.782.661.391
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	24.328.736.720	42.800.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	63.088.222.816	64.168.016.618
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.926.896.136)	(26.381.556.602)
140 IV. Hàng tồn kho	10	1.480.707.784.884	1.585.310.700.202
141 1. Hàng tồn kho		1.490.956.588.980	1.601.683.510.599
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.248.804.096)	(16.372.810.397)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.603.331.293	724.686.243
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.237.317.057	610.438.459
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	366.014.236	114.247.784
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.329.534.800.120	1.374.020.398.486
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		690.603.108	-
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	690.603.108	-
220 II. Tài sản cố định		683.522.053.831	693.919.126.464
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	647.807.219.435	656.037.353.506
222 - Nguyên giá		2.916.938.963.677	2.819.777.894.323
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.269.131.744.242)	(2.163.740.540.817)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	35.714.834.396	37.881.772.958
228 - Nguyên giá		47.425.838.413	47.425.838.413
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(11.711.004.017)	(9.544.065.455)
240 III. Tài sản dở dang dài hạn		304.535.588.838	300.946.425.503
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	304.535.588.838	300.946.425.503
250 IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	304.076.090.419	340.905.864.544
251 1. Đầu tư vào công ty con		306.746.610.952	306.746.610.952
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		21.500.000.000	21.500.000.000
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.251.145.800	5.251.145.800
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(109.421.666.333)	(94.746.351.235)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		80.000.000.000	102.154.459.027
260 V. Tài sản dài hạn khác		36.710.463.924	38.248.981.975
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	36.710.463.924	38.248.981.975
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.186.546.507.328	3.370.473.945.771

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/07/2025 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.425.894.598.978	1.604.390.555.411
310 I. Nợ ngắn hạn		1.399.271.797.605	1.577.908.442.292
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	172.958.800.210	150.947.063.814
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	88.793.167.449	81.888.319.868
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	23.106.010.727	34.150.404.633
314 4. Phải trả người lao động		10.183.719.377	14.567.089.456
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	30.554.680.127	4.840.471.535
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	12.100.327.857	14.320.174.316
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.009.762.959.386	1.224.228.998.852
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	51.812.132.472	52.965.919.818
330 II. Nợ dài hạn		26.622.801.373	26.482.113.119
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	1.000.000.000	1.000.000.000
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	5.735.000.000	3.735.000.000
343 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	19.887.801.373	21.747.113.119
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.760.651.908.350	1.766.083.390.360
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	1.760.651.908.350	1.766.083.390.360
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		900.265.920.000	857.416.230.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		900.265.920.000	857.416.230.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		191.455.332.801	191.455.332.801
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		609.503.301.471	598.378.787.910
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		59.427.354.078	118.833.039.649
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.863.511.028	7.587.904.041
421b - LNST chưa phân phối năm nay		48.563.843.050	111.245.135.608
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.186.546.306.439	3.370.473.945.771



Lê Đức Anh
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 09 năm 2026



Đỗ Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương
Tổng Giám đốc (Giấy Ủy quyền số
01UQ/DLS-TCKT ngày 01/07/2026)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.191.526.103.540	2.194.891.046.989
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	2.475.956.989	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.189.050.146.551	2.194.891.046.989
11 4. Giá vốn hàng bán	27	1.997.598.182.399	1.931.036.196.127
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.451.964.152	263.854.850.862
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	21.437.636.924	15.317.484.764
22 7. Chi phí tài chính	29	91.248.730.864	66.433.722.557
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		75.287.393.413	53.994.307.931
25 8. Chi phí bán hàng	30	36.254.570.029	43.576.983.236
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	26.177.859.979	37.564.125.760
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.208.440.204	131.597.504.073
31 11. Thu nhập khác	32	1.738.381.910	1.138.973.725
32 12. Chi phí khác	33	3.896.155.830	791.342.724
40 13. Lợi nhuận khác		(2.157.773.920)	347.631.001
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		57.050.666.284	131.945.135.074
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	8.486.823.234	20.699.999.466
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		48.563.843.050	111.245.135.608

Lê Đức Anh

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 09 năm 2026

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Lê Văn Phương

Tổng Giám đốc (Giấy Ủy quyền số
01UQ/DLS-TCKT ngày 01/07/2026)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

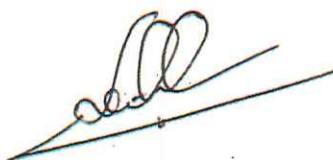
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		57.050.666.284	131.945.135.074
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		113.541.195.516	109.712.150.657
03	- Các khoản dự phòng		9.132.932.731	(1.473.179.399)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.158.524	550.679.163
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.728.429.602)	(11.013.866.543)
06	- Chi phí lãi vay		75.287.393.413	53.994.307.931
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		235.289.916.866	283.715.226.883
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		55.303.797.653	186.926.055.009
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		110.726.921.619	(579.548.178.950)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		17.260.747.944	(24.795.635.045)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		911.639.453	4.155.692.295
14	- Tiền lãi vay đã trả		(70.322.127.970)	(53.536.562.844)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.298.042.966)	(18.497.031.314)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.567.761.518)	(2.267.773.702)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		318.305.091.081	(203.848.207.668)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(103.791.123.384)	(93.849.912.290)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.384.584.083	1.184.465.454
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(53.848.706.172)	(171.305.681.355)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		79.002.914.492	84.315.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.614.572.313	9.041.347.142
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(66.637.758.668)	(170.614.781.049)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		2.145.050.912.189	2.268.029.937.658
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.357.516.951.655)	(1.876.407.007.194)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(42.873.241.600)	(38.162.706.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(255.339.281.066)	353.460.223.514

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.671.948.653)	(21.002.765.203)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.832.012.423	36.828.566.477
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.658.102)	6.211.149
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>12.158.405.668</u>	<u>15.832.012.423</u>



Lê Đức Anh
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 09 năm 2026



Đỗ Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương
Tổng Giám đốc (Giấy Ủy quyền số
01UQ/ĐLS-TCKT ngày 01/07/2026)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa) cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1999 và được điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800463346 thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại số 388 Lê Thái Tông, xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 900.265.920.000 VND (Chín trăm tỷ, hai trăm sáu mươi lăm triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng), tương đương 90.026.592 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 491 người (tại ngày 01 tháng 07 năm 2025: 488 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất và kinh doanh đường;
- Sản xuất nước uống không cồn;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất gạch Tuynel;
- Sản xuất và cung ứng giống cây;
- Sản xuất và chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm, thủy sản;
- Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu;
- Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh các dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty tiếp tục thực hiện các hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp, trong đó chủ yếu là các sản phẩm đường. Doanh thu thuần trong năm giảm 5,8 tỷ VND, tương ứng -0,27% so với năm trước, trong khi giá vốn hàng bán tăng 66,56 tỷ VND, tương ứng 3,45%, dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 72,4 tỷ VND, tương ứng -27,44% so với năm trước. Hoạt động bán các sản phẩm đường sản xuất từ mía mang lại doanh thu chủ yếu, tuy nhiên, sự suy giảm giá đường trong nước và thế giới khiến cho lợi nhuận gộp giảm mạnh trong khi sản lượng tiêu thụ các mặt hàng đường vẫn duy trì ở mức ổn định so với năm trước. Bên cạnh đó, lãi suất vay vốn trong năm có xu hướng tăng nên chi phí tài chính tăng mạnh. Ngoài ra, Công ty đã thực hiện các biện pháp kiểm soát và tiết giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Theo đó, lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm giảm đáng kể so với năm trước.

1.5 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh và bán hàng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, Hà Nội	Văn phòng giới thiệu sản phẩm
Nhà máy đường số 2	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất đường
Nhà máy đường phèn	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất đường
Nhà máy điện	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất điện
Nhà máy Lavina Food	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa, nước từ mía
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa	Cho thuê nhà máy
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước	Xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất gạch Tuynel
Xí nghiệp Nguyên liệu	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Quản lý vùng nguyên liệu mía
Xí nghiệp Cơ giới	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Cày bừa, thu hoạch mía
Xí nghiệp Cơ khí	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sửa chữa, gia công

Thông tin về các công ty con và công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/07 năm nay và kết thúc vào ngày 30/06 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính chi phí phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:* Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi phát sinh suy giảm giá trị các khoản đầu tư hoặc đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết hoặc tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm như sau:

- Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty trích khấu hao và ghi nhận chi phí khấu hao vào chi phí sản xuất sản phẩm cho các tháng nhà máy đường hoạt động, thông thường tháng 11, tháng 12 và tháng 1 đến tháng 3 hàng năm.
- Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty trích khấu hao và ghi nhận chi phí khấu hao đều cho các tháng trong năm.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản được Công ty áp dụng như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm	08 - 23 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	05 - 08 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 36 tháng.
- Chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất sản phẩm, dịch vụ như: chi phí kiểm tu, chi phí hỗ trợ vùng nguyên liệu mía, chi phí sửa chữa nhà máy, chi phí lương, điện, nước... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo vào chi phí sản xuất kinh doanh theo sản lượng sản xuất của các tháng mà nhà máy/xí nghiệp thực hiện các hoạt động sản xuất.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sửa chữa, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí mua sắm tài sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chiết khấu thanh toán và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Công văn số 676/CT-TTHT ngày 31 tháng 03 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Thọ Xuân (nay là các xã: Thọ Xuân, Thọ Long, Xuân Hòa, Sao Vàng, Lam Sơn, Thọ Lập, Xuân Tín, Xuân Lập), tỉnh Thanh Hóa kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi. Đối với thu nhập từ hoạt động khác, thuế suất thuế TNDN là 20% thu nhập chịu thuế.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 15% đối với hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/07/2025
	VND	VND
Tiền mặt	216.519.545	90.667.354
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.333.909.553	12.259.368.233
Các khoản tương đương tiền	8.607.976.570	3.481.976.836
	12.158.405.668	15.832.012.423

Tại ngày 30/06/2026, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/07/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	105.207.736.315	-	89.736.222.328	-
	105.207.736.315	-	89.736.222.328	-
Đầu tư dài hạn				
Trái phiếu (ii)	80.000.000.000	-	102.154.459.027	-
Chứng chỉ tiền gửi	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
	-	-	22.154.459.027	-
	185.207.736.315	-	191.890.681.355	-

(i): Tại ngày 30/06/2026, khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 10 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,5%/năm đến 8,2%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với số dư tại ngày 30/06/2026 lần lượt là 45 tỷ VND, 19,55 tỷ VND, 12,19 tỷ VND và 3,6 tỷ VND đang được cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng này (Xem Thuyết minh số 15).

(ii): Tại ngày 30/06/2026, các trái phiếu được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Xem Thuyết minh số 15). Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu tại ngày 30/06/2026 như sau:

Mã trái phiếu	Bên phát hành	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Số lượng	Mệnh giá VND/TP	Giá gốc VND
CTG2232T2/01_09	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi tham chiếu + 1,2%/năm	10 năm	20/07/2033	500.000	100.000	50.000.000.000
CTG2434T2/02_222	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi tham chiếu + 1,15%/năm	10 năm	16/04/2035	300.000	100.000	30.000.000.000
								80.000.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026		01/07/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Mía đường Lam Sơn	306.746.610.952	(87.921.666.333)	306.746.610.952	(73.246.351.235)
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	139.000.000.000	(30.837.775.554)	139.000.000.000	(26.186.798.948)
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	100.737.621.024	(54.632.788.718)	100.737.621.024	(46.723.100.709)
- Công ty Cổ phần Phấn bốn Lam Sơn	21.396.593.886	-	21.396.593.886	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	13.950.000.000	-	13.950.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	13.500.000.000	(336.451.878)	13.500.000.000	(336.451.578)
- Công ty TNHH MTV Thành An - Lam Sơn	9.862.396.042	(2.114.650.183)	9.862.396.042	-
- Công ty TNHH MTV Du lịch Thanh Tam (*)	8.300.000.000	-	8.300.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Du lịch Thanh Tam (*)	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	21.500.000.000	(21.500.000.000)	21.500.000.000	(21.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	21.500.000.000	(21.500.000.000)	21.500.000.000	(21.500.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	5.251.145.800	-	5.251.145.800	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	2.974.645.800	-	2.974.645.800	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	2.276.500.000	-	2.276.500.000	-
	<u>333.497.756.752</u>	<u>(109.421.666.333)</u>	<u>333.497.756.752</u>	<u>(94.746.351.235)</u>

(*): Công ty TNHH MTV Du lịch Thanh Tam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802556317 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa) cấp lần đầu ngày 07/08/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 09/02/2022 với vốn điều lệ là 120.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2026, vốn Công ty đã góp vào Công ty con này là 0 VND, số vốn chưa góp theo cam kết là 120.000.000.000 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 41.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Thanh Hóa	43,59%	66,67%	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
- Công ty TNHH MTV Thành An - Lam Sơn	Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Cho thuê nhà xưởng
- Công ty TNHH MTV Du lịch Thanh Tam (*)	Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điển	Hà Nội	38,39%	38,39%	Sản xuất các loại rượu
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	Hà Nội	0,68%	0,68%	Sản xuất đường, các sản phẩm từ đường
- Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	Hà Nội	18,97%	18,97%	Buôn bán thực phẩm

(*): Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết được xác định theo cam kết góp vốn.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/07/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	5.780.520.071	(2.921.603.000)	5.608.818.126	(2.921.603.000)
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	2.921.603.000	(2.921.603.000)	2.921.603.000	(2.921.603.000)
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	781.261.497	-	2.687.215.126	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	2.045.076.930	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thành An - Lam Sơn	32.578.644	-	-	-
Bên khác	44.324.421.754	(7.424.515.809)	17.871.986.556	(7.082.260.837)
- Chi nhánh Công. ty TNHH Nước giải khát Coca-Cola Việt Nam	5.189.184.000	-	-	-
- Công ty TNHH Phương Huy Linh	16.728.870.543	-	-	-
- Công ty Mua bán điện	106.007.642	-	2.932.884.839	-
- Các khách hàng khác	22.300.359.569	(7.424.515.809)	14.939.101.717	(7.082.260.837)
	50.104.941.825	(10.346.118.809)	23.480.804.682	(10.003.863.837)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/07/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	21.919.704.223	(6.634.273.008)	30.623.815.779	(6.634.273.008)
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	13.510.642.935	-	22.211.640.210	-
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	5.752.273.008	(5.752.273.008)	5.752.273.008	(5.752.273.008)
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Mía đường Lam Sơn	1.774.788.280	-	1.777.902.561	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	882.000.000	(882.000.000)	882.000.000	(882.000.000)
Bên khác	124.819.739.600	(643.886.403)	170.158.845.612	(489.390.400)
- Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp tác xã và hộ nông dân	97.565.130.477	(196.630.403)	158.446.825.569	(42.134.400)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Tiến Mạnh	15.095.481.853	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	12.159.127.270	(447.256.000)	11.712.020.043	(447.256.000)
	146.739.443.823	(7.278.159.411)	200.782.661.391	(7.123.663.408)

8 . PHẢI THU KHÁC

8.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/07/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tiền hỗ trợ phân bón (*)	35.776.213.270	-	42.899.988.575	-
- Cho vay không lãi suất	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
- Tiền ứng cho cán bộ công nhân viên	837.195.400	(726.000.000)	934.059.600	(726.000.000)
- Phải thu lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	8.050.439.558	-	5.872.677.587	-
- Phải thu về cổ tức	6.277.500.000	-	-	-
- Các khoản ký quỹ	735.000.000	-	1.896.845.044	-
- Các khoản chi hộ	1.353.250.928	-	3.301.392.682	-
- Phải thu khác	1.554.563.354	(72.557.610)	758.992.824	(23.969.051)
	63.088.222.816	(9.302.617.916)	64.168.016.618	(9.254.029.357)
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	<i>55.743.377.029</i>	<i>(8.504.060.306)</i>	<i>56.858.294.918</i>	<i>(8.504.060.306)</i>
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn (*)	35.776.213.270	-	42.899.988.575	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	6.277.500.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Du lịch Thanh Tam	455.565.137	-	455.565.137	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	4.730.038.316	-	4.998.680.900	-
<i>Bên khác</i>	<i>7.344.845.787</i>	<i>(798.557.610)</i>	<i>7.309.721.700</i>	<i>(749.969.051)</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.274.739.727	-	3.203.589.498	-
- Các đối tượng khác	4.070.106.060	(798.557.610)	4.106.132.202	(749.969.051)
	63.088.222.816	(9.302.617.916)	64.168.016.618	(9.254.029.357)

(*): Đây là khoản chi hộ tiền hỗ trợ phân bón vụ 2022/2023 cho người trồng mía phải thu từ Hiệp hội Mía đường Lam Sơn để đảm bảo duy trì ổn định và phát triển vùng nguyên liệu mía cho Công ty. Khoản phải thu này được cam kết thanh toán trong thời hạn 3 năm thông qua việc sử dụng nguồn tiền cổ tức hàng năm của cổ phiếu LSS do Hiệp hội Mía đường Lam Sơn nắm giữ và được bảo đảm thanh toán bằng cổ phiếu LSS do Hiệp hội Mía đường Lam Sơn nắm giữ.

8.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2026		01/07/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	690.603.108	-	-	-
	690.603.108	-	-	-

	30/06/2026		01/07/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên khác</i>	690.603.108	-	-	-
- Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Thanh Hóa	690.603.108	-	-	-
	690.603.108	-	-	-

9 . NỢ XẤU

	30/06/2026		01/07/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	64.013.176.869	37.086.280.733	26.381.556.602	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.544.990.872	1.198.872.063	10.003.863.837	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	2.921.603.000	-	2.921.603.000	-
- Các khách hàng khác	8.623.387.872	1.198.872.063	7.082.260.837	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.278.159.411	-	7.123.663.408	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	882.000.000	-	882.000.000	-
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	5.752.273.008	-	5.752.273.008	-
- Các nhà cung cấp khác	643.886.403	-	489.390.400	-
Phải thu ngắn hạn khác	45.190.026.586	35.887.408.670	9.254.029.357	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	8.504.060.306	-	8.504.060.306	-
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	35.776.213.270	35.776.213.270	-	-
- Các đối tượng khác	909.753.010	111.195.400	749.969.051	-
	64.013.176.869	37.086.280.733	26.381.556.602	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/07/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	394.537.864	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	27.179.459.360	(4.777.408.162)	28.095.101.387	(6.860.898.810)
Công cụ, dụng cụ	3.146.748.885	(91.666.677)	1.579.744.485	(91.080.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.518.681.872	-	9.258.124.848	-
Thành phẩm	1.428.977.727.636	(5.291.279.257)	1.557.646.164.823	(9.332.381.587)
Hàng hóa	18.739.433.363	(88.450.000)	5.104.375.056	(88.450.000)
	1.490.956.588.980	(10.248.804.096)	1.601.683.510.599	(16.372.810.397)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	540.613.606.044	2.216.042.354.254	47.498.361.620	15.090.182.405	533.390.000	2.819.777.894.323	
- Mua trong năm	-	47.677.215.144	1.150.333.086	50.700.000	-	48.878.248.230	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	22.342.058.400	35.743.370.766	476.285.386	-	-	58.561.714.552	
- Thanh lý, nhượng bán	(2.764.373.014)	(7.365.700.014)	-	(148.820.400)	-	(10.278.893.428)	
Số dư cuối năm	560.191.291.430	2.292.097.240.150	49.124.980.092	14.992.062.005	533.390.000	2.916.938.963.677	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	329.043.489.856	1.776.401.932.426	42.826.948.488	15.033.854.295	434.315.752	2.163.740.540.817	
- Khấu hao trong năm	23.622.739.596	90.227.918.047	1.047.681.457	37.090.948	8.678.040	114.944.108.088	
- Thanh lý, nhượng bán	(2.608.347.344)	(6.795.736.919)	-	(148.820.400)	-	(9.552.904.663)	
Số dư cuối năm	350.057.882.108	1.859.834.113.554	43.874.629.945	14.922.124.843	442.993.792	2.269.131.744.242	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	211.570.116.188	439.640.421.828	4.671.413.132	56.328.110	99.074.248	656.037.353.506	
Tại ngày cuối năm	210.133.409.322	432.263.126.596	5.250.350.147	69.937.162	90.396.208	647.807.219.435	
- Công ty đã sử dụng bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội; một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy nước, thiết bị bảo lãnh tài sản xuất sữa gạo lứt và hệ thống chiết rót đóng hộp và dây chuyền thiết bị bốc hơi cô đặc nước mía; máy ép thuộc Nhà máy nước mía dinh dưỡng tế bào làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15.							
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.283.292.345.941 VND.							
- Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng với giá trị còn lại là 20.906.668 VND đang được sử dụng để cho bên thứ 3 thuê sử dụng.							

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	32.195.577.517	15.230.260.896	47.425.838.413
Số dư cuối năm	32.195.577.517	15.230.260.896	47.425.838.413
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.880.826.308	6.663.239.147	9.544.065.455
- Khấu hao trong năm	263.155.950	1.903.782.612	2.166.938.562
Số dư cuối năm	3.143.982.258	8.567.021.759	11.711.004.017
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	29.314.751.209	8.567.021.749	37.881.772.958
Tại ngày cuối năm	29.051.595.259	6.663.239.137	35.714.834.396

- (*) Trong đó: Quyền sử dụng đất tại xã Bá Thước và xã Thọ Xuân có thời gian sử dụng đất là 50 năm với tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế tại 30/06/2026 lần lượt là 13.157.797.517 VND và 3.143.982.258 VND (tại 01/07/2025 lần lượt là 13.157.797.517 VND và 2.880.826.313 VND).
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 17.337.780.000 VND.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2026 VND	01/07/2025 VND
Mua sắm tài sản cố định	1.300.925.925	562.000.000
Dự án Công viên sinh thái Tre luồng Thanh Tam (i)	278.648.669.111	275.463.035.159
Dự án Mở rộng Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn (ii)	16.249.466.603	17.082.021.569
Dự án đầu tư dây chuyền chiết chai PET/LON (iii)	8.048.543.054	7.839.368.775
Dự án khác	287.984.145	-
	304.535.588.838	300.946.425.503

- (i) Dự án Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam được chấp nhận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 13/05/2016 và Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa với thông tin chủ yếu về dự án như sau:
- Địa điểm thực hiện: xã Xuân Bái, Thọ Xương và Xuân Phú, huyện Thọ Xuân (nay là xã Lam Sơn và xã Sao Vàng) và xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân (nay là xã Thường Xuân), tỉnh Thanh Hoá.
 - Mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư khu văn hóa, vui chơi giải trí, phục vụ công cộng, đồng thời kết hợp phục vụ du lịch, tham quan nghỉ dưỡng ẩm thực cho du khách trong nước và quốc tế; góp phần phát triển du lịch và kinh tế - xã hội địa phương; thực hiện các hoạt động trồng rừng, chăm sóc, lưu trữ và phát triển nguồn gen tre, luồng, phát huy tiềm năng lợi thế của tỉnh, thực hiện chủ trương tăng trưởng xanh bền vững.
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn.
 - Nguồn vốn đầu tư: 100% vốn tự có của Công ty.
 - Quy mô của dự án: khoảng 1.596.244,8 m² (159,62 ha), chia làm 3 giai đoạn thực hiện: Giai đoạn 1: 1.026.970,6 m², Giai đoạn 2: 391.157,6 m², Giai đoạn 3: 134.773 m².
 - Tổng mức đầu tư: 300 tỷ VND.
 - Tiến độ dự án: Giai đoạn 1 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 21 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất; Giai đoạn 2 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 18 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất; Giai đoạn 3 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 15 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất.

- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2026:
 - + Dự án đã hoàn thành 92% giá trị đầu tư dự án và hiện tại chưa hoàn tất thủ tục thuê đất. Công ty đã hoàn thành đền bù, giải phóng mặt bằng với diện tích 146,55 ha/159,62 ha diện tích toàn dự án chiếm tỷ lệ 91,81%, trong đó: 57,24/57,24 ha đất là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc trường hợp cho thuê đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất; 89,31/102,38 ha đất không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, không thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thuộc trường hợp cho thuê đất qua đấu giá quyền sử dụng đất. Phần diện tích còn lại 13,07 ha chưa hoàn thành đền bù, giải phóng mặt bằng gồm: 4,65 ha đã có quyết định thu hồi đất và 8,42 ha chưa ban hành quyết định thu hồi đất.
 - + Ngày 05/06/2026, Thanh tra tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Kết luận thanh tra chuyên đề các dự án khó khăn, vướng mắc, tồn đọng kéo dài trên địa bàn tỉnh đối với dự án Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn làm chủ đầu tư, trong đó thể hiện: Dự án đáp ứng điều kiện để tiếp tục giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án theo cơ chế đặc thù quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 29/2026/QH16 ngày 24/04/2026 của Quốc hội và hướng dẫn tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 147/2026/NĐ-CP ngày 07/05/2026 của Chính phủ.
 - + Ngày 04/09/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quyết định số 2857/QĐ-UBND về việc cho phép tiếp tục cho thuê đất để thực hiện dự án Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thực hiện các công việc tiếp theo có liên quan đến dự án theo quy định, để tiếp tục thi công và hoàn thành toàn bộ dự án đưa vào hoạt động.
- (ii) Dự án Mở rộng Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn được chấp nhận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 4963/UBND-CN ngày 28/05/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, thông tin chủ yếu của dự án như sau:
 - Địa điểm thực hiện: xã Thọ Xương và xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân (nay là xã Lam Sơn), tỉnh Thanh Hoá.
 - Mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư khu vườn thực nghiệm nông nghiệp công nghệ cao với cánh đồng thực nghiệm trồng cam và cây có múi, có tính đến các mô hình trang trại kiểu mẫu vườn, đồi, rừng. Góp phần tái cơ cấu lao động nông nghiệp khu vực ngoại đô chuyển đổi nông dân ngoại đô thành công nhân nông nghiệp.
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn.
 - Nguồn vốn đầu tư: 100% vốn tự có của Công ty.
 - Quy mô của dự án: diện tích đất quy hoạch 146.435,4 m², bao gồm: đất vườn thực nghiệm là 142.207 m² và đất giao thông là 4.228,4 m².
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2026: Chi phí phát sinh dự án chủ yếu là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng. Công ty đang phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để tiếp tục thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng đối với phần diện tích còn lại của dự án.
- (iii) Đây là chi phí thực hiện dự án đầu tư dây chuyền chiết chai PET/LON sử dụng cho nhà máy Lavina với tổng mức đầu tư được Hội đồng quản trị phê duyệt là 23,18 tỷ VND. Trong năm trước, Công ty đã hoàn thành giai đoạn 1 của dự án và đã kết chuyển tăng tài sản cố định với giá trị 15,33 tỷ VND. Phần giá trị dở dang còn lại liên quan đến một số máy móc thiết bị đang hoàn tất công tác lắp đặt và chạy thử để đưa vào sử dụng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2026	01/07/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	829.479.879	406.982.350
Các khoản khác	407.837.178	203.456.109
	1.237.317.057	610.438.459
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất	2.541.376.549	2.944.105.775
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (*)	34.169.087.375	35.304.876.200
	36.710.463.924	38.248.981.975

(*): Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng đất tại Văn phòng Công ty, nhà máy đường và một số khu vực trồng cây nông nghiệp thuộc dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn, được phân bổ hàng năm theo thời gian thuê đất.

15 . VAY

	01/07/2025		Trong năm		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.222.228.998.852	1.222.228.998.852	2.145.050.912.189	2.357.516.951.655	1.009.762.959.386	1.009.762.959.386
Vay dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
	<u>1.224.228.998.852</u>	<u>1.224.228.998.852</u>	<u>2.145.050.912.189</u>	<u>2.359.516.951.655</u>	<u>1.009.762.959.386</u>	<u>1.009.762.959.386</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	5.735.000.000	5.735.000.000	-	-	5.735.000.000	5.735.000.000
	<u>5.735.000.000</u>	<u>5.735.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.735.000.000</u>	<u>5.735.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>3.735.000.000</u>	<u>3.735.000.000</u>			<u>5.735.000.000</u>	<u>5.735.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2026		01/07/2025	
						%/năm		VND	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	7,0 - 8,2	06 tháng	2026	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh (SXKD)			212.784.425.941	303.515.407.530
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	VND	8,0 - 9,4	06 tháng	2027	Phát hành LC phục vụ mục đích mua nguyên liệu sản xuất			98.403.995.032	187.212.893.078
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	7,5 - 9,5	06 tháng	2027	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD			166.939.982.039	156.976.375.056
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	7,0 - 7,2	06 tháng	2026	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD			97.668.903.455	149.090.499.779
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	7,5 - 8,5	06 tháng	2027	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD			143.923.382.387	133.977.123.764
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	7,75	06 tháng	2027	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD			-	103.658.509.875
- Ngân hàng Hua Nán Commercial Bank, LTD - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	7,75 - 8,0	06 tháng	2027	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD			69.380.055.550	76.690.993.990
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	8,25 - 9,75	06 tháng	2027	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD			85.729.371.397	56.110.793.262
- Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	VND	7,1 - 7,81	06 tháng	2026	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD			39.973.918.371	39.996.402.518
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	8,5	05 tháng	2027	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD			5.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	VND	8,5	06 tháng	2027	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD			35.958.925.214	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	VND	5,5	11 tháng	2027	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD			54.000.000.000	15.000.000.000
								1.009.762.959.386	1.222.228.998.852

- (1) Các khoản vay được bảo đảm bởi một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2; bất động sản của Công ty tại Mai Dịch, Hà Nội và trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng mệnh giá là 80 tỷ VND.
- (2) Khoản vay được bảo đảm bởi dây chuyền thiết bị sản xuất sữa gạo lứt; hệ thống chiết rót đóng hộp; dây chuyền thiết bị bốc hơi cô đặc nước mía.
- (3) Toàn bộ bao gồm số dư gốc của các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu, trị giá 45 tỷ VND và các khoản lãi phát sinh.
- (4) Toàn bộ bao gồm số dư gốc của các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, trị giá 19,55 tỷ VND và các khoản lãi phát sinh.
- (5) Khoản vay được bảo đảm bởi một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2.
- (6) Toàn bộ bao gồm số dư gốc của các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD, trị giá 12,19 tỷ VND và các khoản lãi phát sinh.
- (7) Khoản vay được bảo đảm bởi máy ép thuộc Nhà máy nước mía dinh dưỡng té bảo; 2.616.214 cổ phiếu LSS thuộc sở hữu của Ông Lê Văn Tân và bảo lãnh cá nhân của Ông Lê Văn Tân - Chủ tịch HĐQT của Công ty.
- (8) Tài sản bảo đảm của khoản vay này bao gồm:
 - Tài sản bảo đảm nhóm 0 theo quy định của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) bao gồm: hợp đồng tiền gửi/Sổ tiết kiệm (mở online/tại quầy)/Giấy tờ có giá do SeABank phát hành; Tiền đồng Việt Nam/ngoại tệ trên tài khoản thanh toán/ký quỹ tại SeABank hoặc được SeABank chấp nhận;
 - Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai từ phương án do SeABank cấp tín dụng thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (Lasuco) với giá trị 70.000.000.000 VND;
 - Toàn bộ số tiền phải thu luân chuyển/Toàn bộ số tiền thu được/số tiền phải thu đang hiện hữu hoặc, đã đang và sẽ hình thành trong tương lai của Lasuco phát sinh từ các phương án/hợp đồng/phụ lục hợp đồng/đơn hàng đầu ra được SeABank tài trợ với giá trị 70.000.000.000 VND;
 - Bảo lãnh cá nhân của ông Lê Văn Tân - Chủ tịch HĐQT Công ty, giá trị 70.000.000.000 VND.
- (9) Tài sản bảo đảm của khoản vay này bao gồm:
 - Biện pháp bảo đảm chính thức: Tiền gửi, giấy tờ có giá, cổ phiếu của Lasuco (Mã cổ phiếu: LSS), bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty và/hoặc cổ đông chiếm trên 5% vốn góp tại Công ty/ban lãnh đạo Công ty/người có liên quan với Công ty hoặc các đối tượng nêu trên.
 - Biện pháp bảo đảm bổ sung:
 - + 3,5 triệu cổ phiếu LSS thuộc sở hữu của Công đoàn Công ty;
 - + Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ/quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thương mại thuộc sở hữu của Công ty với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB);
 - + Bảo lãnh cá nhân của ông Lê Văn Tân - Chủ tịch HĐQT Công ty đối với toàn bộ nghĩa vụ nợ của Lasuco tại VCB.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	30/06/2026		01/07/2025
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
		%/năm			VND	VND	VND
-	Quỹ khuyến học mía đường Lam Sơn	VND	2028	Tin chấp	1.000.000.000	-	1.000.000.000
-	Công đoàn Công ty	VND	2028 - 2030	Tin chấp	4.000.000.000	-	4.000.000.000
-	Ông Lê Xuân Bách	VND	2028	Tin chấp	735.000.000	-	735.000.000
		Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của ngân hàng					

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2026		01/07/2025	
		Gốc	Lãi phải trả	Gốc	Lãi phải trả
		VND	VND	VND	VND
Vay					
-	Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	54.000.000.000	4.185.975.616	15.000.000.000	-
		54.000.000.000	4.185.975.616	15.000.000.000	-
		54.000.000.000	4.185.975.616	15.000.000.000	-

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/07/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	75.206.631.286	75.206.631.286	118.255.225.877	118.255.225.877
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	69.284.202.037	69.284.202.037	112.361.685.000	112.361.685.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	5.873.187.053	5.873.187.053	5.873.187.053	5.873.187.053
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Mía đường Lam Sơn	49.242.196	49.242.196	17.860.949	17.860.949
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	-	-	2.492.875	2.492.875
Bên khác	97.752.168.924	97.752.168.924	32.691.837.937	32.691.837.937
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	43.908.486.651	43.908.486.651	-	-
- Guangxi Nanning Qiaolong International Trading Co.,Ltd	9.556.052.784	9.556.052.784	9.550.605.670	9.550.605.670
- Guangxi Laibin Pinguan Trade Group Co., Ltd	7.090.771.481	7.090.771.481	7.086.729.620	7.086.729.620
- Công ty TNHH Bao bì Nhựa Amoy	6.279.646.070	6.279.646.070	2.086.727.950	2.086.727.950
- Các nhà cung cấp khác	30.917.211.938	30.917.211.938	13.967.774.697	13.967.774.697
	<u>172.958.800.210</u>	<u>172.958.800.210</u>	<u>150.947.063.814</u>	<u>150.947.063.814</u>

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/07/2025
	VND	VND
Bên liên quan	5.296.444.835	36.419.032.510
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	512.112.040	25.997.298.719
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	4.784.332.795	10.421.733.791
Bên khác	83.496.722.614	45.469.287.358
- Công ty TNHH Toàn Lộc	22.429.973.740	14.405.532.776
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Song Phương	49.984.100.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển Bình Minh	-	27.564.789.670
- Các khách hàng khác	11.082.648.874	3.498.964.912
	<u>88.793.167.449</u>	<u>81.888.319.868</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13.860.805.167	115.575.984.540	114.839.773.762	-	14.597.015.945
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	128.220.445	128.220.445	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.289.599.466	8.486.823.234	20.298.042.966	-	8.478.379.734
Thuế thu nhập cá nhân	114.247.784	-	2.544.259.372	2.796.025.824	366.014.236	-
Thuế tài nguyên	-	-	169.589.318	149.321.948	-	20.267.370
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.586.059.207	3.586.059.207	-	-
Các loại thuế khác	-	-	218.421.194	218.421.194	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	431.568.544	421.220.866	-	10.347.678
	<u>114.247.784</u>	<u>34.150.404.633</u>	<u>131.140.925.854</u>	<u>142.437.086.212</u>	<u>366.014.236</u>	<u>23.106.010.727</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/07/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.216.815.958	1.437.526.131
Chi phí phải trả các vùng nguyên liệu trồng mía	-	1.408.701.527
Trích trước các chi phí đầu tư nâng cấp Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn - Bá Thước khác (*)	24.053.676.664	-
Phí dịch vụ Lavina	3.408.128.184	-
Chi phí phải trả khác	876.059.321	1.994.243.877
	30.554.680.127	4.840.471.535
Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan		
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	3.408.128.184	-
	3.408.128.184	-

(*) Đây là các khoản trích trước chi phí đầu tư nâng cấp Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn - Bá Thước đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp. Trong đó bao gồm số tiền 17,22 tỷ VND đã có nghiệm thu giai đoạn.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/07/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.205.174.620	3.498.082.762
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.270.672.765	4.273.102.865
Tiền thưởng đạt lợi nhuận năm 2023 - 2024	-	5.789.048.674
Lãi vay phải trả	4.185.975.616	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.438.504.856	759.940.015
	12.100.327.857	14.320.174.316
b) Dài hạn		
Phải trả tiền nhận đặt cọc	1.000.000.000	1.000.000.000
	1.000.000.000	1.000.000.000
c) Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	4.185.975.616	-
	4.185.975.616	-

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	52.965.919.818	35.565.470.980
Trích lập quỹ trong năm (Xem Thuyết minh số 23)	11.124.513.560	9.052.918.618
Tăng khác	-	17.200.000
Sử dụng trong năm	(10.567.761.518)	(2.284.973.702)
Điều chuyển từ Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	-	12.351.385.761
Khấu hao trong năm	(1.710.539.388)	(1.736.081.839)
Số cuối năm	51.812.132.472	52.965.919.818

22 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định		
Số đầu năm	21.747.113.119	23.986.741.360
Khấu hao trong năm	(1.859.311.746)	(2.239.628.241)
Số cuối năm	19.887.801.373	21.747.113.119

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	801.350.510.000	191.455.332.801	589.325.869.293	121.826.986.776	1.703.958.698.870
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	111.245.135.608	111.245.135.608
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.052.918.617	(9.052.918.617)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.052.918.618)	(9.052.918.618)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(40.067.525.500)	(40.067.525.500)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	56.065.720.000	-	-	(56.065.720.000)	-
Số dư cuối năm trước	857.416.230.000	191.455.332.801	598.378.787.910	118.833.039.649	1.766.083.390.360
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	48.563.843.050	48.563.843.050
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	11.124.513.561	(11.124.513.561)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.124.513.560)	(11.124.513.560)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(42.870.811.500)	(42.870.811.500)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	42.849.690.000	-	-	(42.849.690.000)	-
Số dư cuối năm nay	900.265.920.000	191.455.332.801	609.503.301.471	59.427.354.078	1.760.651.908.350

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 - 2026 số 299NQ/2025/ĐLS-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 10 năm 2025 và kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2024 - 2025, lợi nhuận năm 2024 - 2025 được phân phối như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến 30/06/2025		118.833.039.649
- Lợi nhuận sau thuế các năm trước chuyển sang		7.587.904.041
- Lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2024 - 2025		111.245.135.608
Trích quỹ đầu tư phát triển	10,00	11.124.513.560
Trích quỹ khen thưởng	5,00	5.562.256.780
Trích quỹ phúc lợi	5,00	5.562.256.780
Trả cổ tức bằng tiền mặt 5% (*)		42.870.811.500
Trả cổ tức bằng cổ phiếu 5% (*)		42.849.690.000

(*) Trong năm, Công ty trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu bằng tiền mặt và cổ phiếu như sau:

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025-2026 số 299NQ/2025/ĐLS-ĐHĐCĐ ngày 10/12/2025 và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị: Số 354NQ/ĐLS-HĐQT ngày 10/12/2025, Số 18NQ/ĐLS-HĐQT ngày 23/01/2026 v/v Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2024-2025 và chi trả cổ tức năm 2024-2025 bằng tiền mặt:
- + Trả cổ tức bằng tiền mặt: 5%/cổ phiếu, tương đương 500 VND/cổ phiếu đã hoàn thành ngày 19/06/2026.
- + Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức như sau:
 - Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 4.287.081 cổ phiếu (Tỷ lệ 5%, tương ứng với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:5);
 - Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu;
 - Hình thức phát hành: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.
- Kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức:
- + Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 4.284.969 cổ phiếu;
- + Tổng số lượng cổ phiếu sau phát hành: 90.026.592 cổ phiếu;
- + Số lượng cổ phiếu xử lý phân lẻ cổ phần: 2.112 cổ phiếu.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026 VND	Tỷ lệ %	01/07/2025 VND	Tỷ lệ %
Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	198.053.730.000	22,00	191.533.600.000	22,34
- Thanh Hóa				
Công ty Cổ phần Thương mại và	94.355.590.000	10,48	89.862.470.000	10,48
Đầu tư Thăng Long Hà Nội				
Ông Lê Trung Thành	51.061.110.000	5,67	48.629.630.000	5,67
Ông Lê Văn Tân	45.471.830.000	5,05	43.306.510.000	5,05
Các cổ đông khác	511.323.660.000	56,80	484.084.020.000	56,46
	<u>900.265.920.000</u>	<u>100,00</u>	<u>857.416.230.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	857.416.230.000	801.350.510.000
- Vốn góp tăng trong năm	42.849.690.000	56.065.720.000
- Vốn góp cuối năm	<u>900.265.920.000</u>	<u>857.416.230.000</u>

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	4.273.102.865	2.368.284.315
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	85.720.501.500	96.133.245.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	85.720.501.500	96.133.245.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	85.722.931.600	94.228.426.950
+ <i>Cổ tức trả bằng Tiền</i>	42.873.241.600	38.162.706.950
+ <i>Cổ tức trả bằng Cổ phiếu</i>	42.849.690.000	56.065.720.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	4.270.672.765	4.273.102.865

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/07/2025
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.026.592	85.741.623
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	90.026.592	85.741.623
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.026.592	85.741.623
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	90.026.592	85.741.623

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2026 VND	01/07/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	609.503.301.471	598.378.787.910
	609.503.301.471	598.378.787.910

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2026 VND	01/07/2025 VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.520.942.037	2.582.522.500
- Trên 1 năm đến 5 năm	7.499.069.197	10.330.090.000
- Trên 5 năm	617.190.000	5.976.225.267

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các cơ quan có thẩm quyền tại các địa điểm thuộc tỉnh Thanh Hóa, bao gồm: xã Lam Sơn, xã Ngọc Lặc, xã Thiệu Hóa, xã Nguyệt Ấn, xã Kiên Thọ, phường Tân Sơn; Mục đích: xây dựng các nhà máy, trung tâm chuyển giao công nghệ, trung tâm thương mại dịch vụ, hội nghị, khách sạn và sự kiện, văn phòng làm việc, nhà khách, khu tập thể cán bộ nhân viên và trồng cây lâm nghiệp, cây nông nghiệp. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2026	01/07/2025
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên liên quan	15.390.270.764	6.546.710.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	6.658.111.760	4.859.190.000
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	-	862.920.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	8.732.159.004	824.600.000
Hàng hóa nhận giữ hộ bên khác	79.474.130.000	141.094.979.296
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Song Phương	77.622.930.000	130.286.220.000
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bình Minh	1.768.700.000	6.752.033.474
- Các khách hàng khác	82.500.000	4.056.725.822
	94.864.400.764	147.641.689.296

d) Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/07/2025
- USD	84.743,22	222.058,75

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026	01/07/2025
Công nợ tồn lâu tại Xí nghiệp Nguyên liệu	3.531.533.323	3.495.248.923
Công nợ tồn lâu tại Văn phòng Công ty	86.985.000	86.985.000
	3.618.518.323	3.582.233.923

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	321.194.365.679	428.827.925.115
Doanh thu bán thành phẩm	1.854.233.982.350	1.753.086.986.242
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.097.755.511	12.976.135.632
	2.191.526.103.540	2.194.891.046.989
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	853.046.257.021	826.502.088.774

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.475.956.989	-
	2.475.956.989	-

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	321.876.002.663	428.238.335.209
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.667.468.814.462	1.496.691.657.432
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.377.371.575	15.074.810.406
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.124.006.301)	(8.968.606.920)
	1.997.598.182.399	1.931.036.196.127

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	11.792.334.284	9.894.667.745
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.277.500.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	175.645.888	5.008.306.164
Chiết khấu thanh toán	2.263.312.963	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	928.843.789	414.510.855
	21.437.636.924	15.317.484.764
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	10.220.312.133	1.518.767.669

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	75.287.393.413	53.994.307.931
Chiết khấu thanh toán	1.091.879.029	1.540.878.147
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.836.559	2.669.405.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.158.524	550.679.163
Dự phòng tổn thất đầu tư	14.675.315.098	7.229.373.107
Chi phí tài chính khác	176.148.241	449.078.912
	91.248.730.864	66.433.722.557
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	1.091.879.029	1.000.858.863

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	352.971.066	471.099.875
Chi phí nhân công	4.602.252.575	8.891.965.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.673.932.785	2.926.959.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.537.478.233	25.645.693.719
Chi phí khác bằng tiền	4.087.935.370	5.641.264.761
	36.254.570.029	43.576.983.236
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	7.255.821.664	9.085.349.668

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	260.710.952	200.107.034
Chi phí nhân công	7.147.105.906	13.353.583.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.157.788.139	10.214.015.706
Tiền thuê đất, thuế, phí và lệ phí	1.401.145.343	1.675.786.670
Chi phí dự phòng	581.623.934	266.054.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.455.186.169	3.744.512.280
Chi phí khác bằng tiền	5.174.299.536	8.110.066.334
	26.177.859.979	37.564.125.760
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	1.350.614.758	1.346.401.297

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.658.595.318	1.119.198.798
Các khoản khác	79.786.592	19.774.927
	1.738.381.910	1.138.973.725

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.001.176.863	534.875.314
Các khoản phạt thuế	529.061.637	191.871.315
Các khoản phạt vi phạm hành chính	365.000.000	-
Các khoản khác	917.330	64.596.095
	3.896.155.830	791.342.724

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	57.050.666.284	131.945.135.074
Các khoản điều chỉnh tăng	5.260.913.950	3.318.861.365
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.001.176.863	1.408.306.219
- Các khoản phạt	894.061.637	191.871.315
- Chi phí không được trừ khác	1.365.675.450	1.718.683.831
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.789.048.674)	-
- Hoàn nhập chi phí do không đạt kế hoạch sản xuất kinh doanh	(5.789.048.674)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	56.522.531.560	135.263.996.439
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	-	-
- Thu nhập chịu thuế suất 15%	56.522.531.560	135.263.996.439
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.478.379.734	20.289.599.466

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	8.443.500	410.400.000
Điều chỉnh khác	-	173.534.655
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	20.289.599.466	17.913.096.659
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(20.298.042.966)	(18.497.031.314)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	8.478.379.734	20.289.599.466
35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.347.409.068.120	1.888.473.010.743
Chi phí nhân công	61.293.551.899	72.629.636.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.540.018.653	109.177.275.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.307.125.982	65.282.007.361
Chi phí khác bằng tiền	20.320.971.228	47.914.737.189
	1.618.870.735.882	2.183.476.666.658
36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH		

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và tương đương tiền	11.941.886.123	-	-	11.941.886.123
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.544.427.916	690.603.108	-	94.235.031.024
Các khoản cho vay	129.536.473.035	-	-	129.536.473.035
	235.022.787.074	690.603.108	-	235.713.390.182
Tại ngày 01/07/2025				
Tiền và tương đương tiền	15.741.345.069	-	-	15.741.345.069
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.390.928.106	-	-	68.390.928.106
Các khoản cho vay	132.536.222.328	22.154.459.027	-	154.690.681.355
	216.668.495.503	22.154.459.027	-	238.822.954.530

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	1.009.762.959.386	5.735.000.000	-	1.015.497.959.386
Phải trả người bán, phải trả khác	185.059.128.067	1.000.000.000	-	186.059.128.067
Chi phí phải trả	30.554.680.127	-	-	30.554.680.127
	1.225.376.767.580	6.735.000.000	-	1.232.111.767.580
Tại ngày 01/07/2025				
Vay và nợ	1.224.228.998.852	3.735.000.000	-	1.227.963.998.852
Phải trả người bán, phải trả khác	165.267.238.130	1.000.000.000	-	166.267.238.130
Chi phí phải trả	4.840.471.535	-	-	4.840.471.535
	1.394.336.708.517	4.735.000.000	-	1.399.071.708.517

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.145.050.912.189	2.268.029.937.658

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.357.516.951.655	1.876.407.007.194

38 . THÔNG TIN KHÁC

Cam kết liên quan đến khoản đầu tư dài hạn

Công ty TNHH MTV Du lịch Thanh Tam với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 120.000.000.000 VND do Công ty sở hữu 100% vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã góp vốn vào công ty con này với tổng số tiền là 0 VND. Số vốn cam kết chưa góp là 120.000.000.000 VND (Xem Thuyết minh số 4b).

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 04/09/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quyết định số 2857/QĐ-UBND về việc cho phép tiếp tục cho thuê đất để thực hiện dự án Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam tại các xã: Xuân Bái, Xuân Phú, Thọ Xương, huyện Thọ Xuân và xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân (nay là các xã: Lam Sơn, Sao Vàng, Thường Xuân), tỉnh Thanh Hóa. Công ty đang phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thực hiện các công việc tiếp theo có liên quan đến dự án theo quy định.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về đường và các loại sản phẩm nông nghiệp khác. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	<u>Trong nước</u> VND	<u>Ngoài nước</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.168.796.666.723	20.253.479.828	2.189.050.146.551
Tài sản bộ phận	3.184.755.523.993	1.790.983.335	3.186.546.507.328
Tổng chi phí mua TSCĐ	111.029.126.117	-	111.029.126.117

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và có giao dịch và/hoặc số dư với Công ty trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Thành An - Lam Sơn	Công ty con
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Mía đường Lam Sơn	Công ty con
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	Công ty con
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điền	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công	Công ty liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Lam Sơn	Công ty liên quan đến thành viên HĐQT
- Ông Lê Văn Tam	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
- Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Kiểm soát viên và nhân sự quản lý, điều hành chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	853.046.257.021	826.502.088.774
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	474.609.409.947	389.918.326.325
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	268.058.124.069	269.836.776.188
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	93.064.803.429	148.231.778.289
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	13.739.717.849	15.791.074.058
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Mía đường Lam Sơn	1.394.044.751	2.480.461.661
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	1.893.589.750	18.888.572
- Công ty TNHH Một thành viên Thành An - Lam Sơn	286.567.226	224.783.681
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, thuê dịch vụ	189.955.639.548	240.616.956.847
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	117.868.301.982	142.363.868.750
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	56.430.048.298	62.174.714.625
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	8.996.014.393	28.101.388.207
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Mía đường Lam Sơn	4.652.771.660	5.707.419.625
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	2.008.503.215	2.269.565.640
Vay vốn lưu động	88.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	88.000.000.000	15.000.000.000
Hoàn trả vốn vay	49.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	49.000.000.000	-

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi đi vay	4.202.919.178	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	4.202.919.178	-
Cho vay vốn lưu động	18.112.750.000	50.000.000.000
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	18.112.750.000	50.000.000.000
Thu hồi vốn cho vay	36.584.013.280	35.200.000.000
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	36.584.013.280	35.200.000.000
Lãi cho vay	1.679.499.170	1.518.767.669
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	1.679.499.170	1.518.767.669
Chiết khấu thanh toán (doanh thu)	2.263.312.963	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	2.263.312.963	-
Chiết khấu thanh toán (chi phí)	1.091.879.029	1.000.858.863
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	547.587.321	1.000.858.863
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	544.291.708	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.277.500.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	6.277.500.000	-
Chi phí tư vấn	1.207.168.580	1.293.774.423
- Ông Lê Văn Tam	1.207.168.580	1.293.774.423

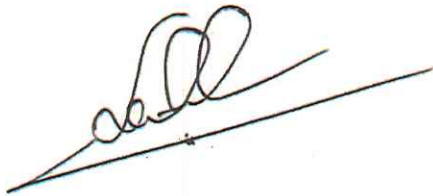
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
1	Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	1.951.853.503	1.728.838.317
2	Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	875.837.195	890.546.913
3	Bà Lê Thị Huệ	Ủy viên thường trực HĐQT	672.801.907	717.574.538
4	Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên HĐQT	163.000.000	123.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên HĐQT	175.000.000	196.107.308
6	Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc	986.665.240	848.803.821
7	Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	548.377.438	481.584.618
8	Ông Lê Bá Chiêu	Phó Tổng Giám đốc	489.409.263	419.808.042
9	Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	432.936.052	540.223.721
10	Ông Nguyễn Xuân Lam (Miễn nhiệm ngày 15/10/2025)	Phó Tổng Giám đốc	150.331.974	397.894.420
11	Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	405.565.863	370.660.279
12	Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên Ban Kiểm soát	321.109.189	283.511.135
13	Bà Nguyễn Thị Hồng An (Bỏ nhiệm ngày 11/10/2024)	Thành viên Ban Kiểm soát	194.621.461	171.947.842
14	Ông Nguyễn Thành Tâm (Miễn nhiệm ngày 11/10/2024)	Thành viên Ban Kiểm soát	-	29.266.471
			7.367.509.084	7.199.767.425

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Đức Anh
Người lập biểu
Thanh Hóa, ngày 18 tháng 09 năm 2026



Đỗ Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương
Tổng Giám đốc (Giấy Ủy quyền số
01UQ/DLS-TCKT ngày 01/07/2026)

V/v giải trình biến động kết quả kinh doanh
trong BCTC kiểm toán niên độ tài chính 2025/2026

Lam Sơn, ngày 18. tháng 09 năm 2026

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
 - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM

Căn cứ Báo cáo tài chính cho niên độ 2025/2026 kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn đã được kiểm toán và được công bố trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Báo cáo tài chính niên độ từ 01/07/2025 - 30/06/2026 so với cùng kỳ năm trước và so với Báo cáo tài chính kiểm toán như sau:

I. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI BCTC RIÊNG

DVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.191.526.103.540	2.194.891.046.989	(0,15)
2	Giá vốn hàng bán	1.997.598.182.399	1.931.036.196.127	3,45
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	191.451.964.152	263.854.850.862	(27,44)
4	Chi phí tài chính	91.248.730.864	66.433.722.557	37,35
5	Chi phí bán hàng	36.254.570.029	43.576.983.236	(16,80)
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.177.859.979	37.564.125.760	(30,31)
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	48.563.843.050	111.245.135.608	(56,35)

Nguyên nhân:

Giá bán năm nay giảm mạnh kéo theo Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 0,15% so với cùng kỳ năm trước trong khi đó giá vốn hàng bán tăng 3,45%, dẫn đến Lợi nhuận gộp giảm 27,44% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí tài chính tăng 37,35%, chi phí quản lý giảm 30,31%, chi phí bán hàng giảm 16,80% so với năm trước. Lợi nhuận gộp giảm mạnh, chi phí tài chính tăng cao, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đã được tiết giảm nhưng cũng không đủ bù đắp đã dẫn đến Lợi nhuận sau thuế năm nay giảm 56,35% so với cùng kỳ năm trước.



II. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI BCTC HỢP NHẤT

1. Kết quả trước và sau kiểm toán tại 30/06/2026

TT	Chỉ tiêu	Sau kiểm toán (đồng)	Trước kiểm toán (đồng)	Chênh lệch (đồng)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
1	Doanh thu thuần về BH và CCDV	2.319.816.115.442	2.319.239.687.688	576.427.754	0,02%
2	Giá vốn hàng bán	2.094.402.220.763	2.095.399.556.497	(997.335.734)	(0,05%)
3	LN gộp về BH và CCDV	225.413.894.679	223.840.131.191	1.573.763.488	0,70%
4	Doanh thu tài chính	12.438.097.807	20.962.411.066	(8.524.313.259)	(40,66%)
5	Chi phí tài chính	77.204.568.027	79.467.880.990	(2.263.312.963)	(2,85%)
6	Chi phí bán hàng	45.899.041.099	45.668.729.898	230.311.201	0,50%
7	Chi phí quản lý	43.309.745.124	42.931.148.087	378.597.037	0,88%
8	Lợi nhuận sau thuế TNDN	55.801.996.264	60.370.649.717	(4.568.653.453)	(7,57%)

Nguyên nhân:

Về cơ bản các chỉ tiêu doanh thu, chi phí tại Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán gần như không thay đổi so với Báo cáo Công ty lập.

Chỉ tiêu doanh thu tài chính và chi phí tài chính có thay đổi do bổ sung bút toán loại trừ giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con. Đây là nguyên nhân chính làm cho Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán giảm 4.568.653.453 đồng so với Báo cáo Công ty lập.

2. Kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm trước

TT	Chỉ tiêu	Năm nay (đồng)	Năm trước (đồng)	Chênh lệch (đồng)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
1	Doanh thu thuần về BH và CCDV	2.319.816.115.442	2.328.021.627.143	(8.205.511.701)	(0,35%)
2	Giá vốn hàng bán	2.094.402.220.763	2.010.794.544.857	83.607.675.906	4,16%
3	LN gộp về BH và CCDV	225.413.894.679	317.227.082.286	(91.813.187.607)	(28,94%)
4	Doanh thu tài chính	12.438.097.807	14.588.448.281	(2.150.350.474)	(14,74%)
5	Chi phí tài chính	77.204.568.027	61.927.721.317	15.276.846.710	24,67%
6	Chi phí bán hàng	45.899.041.099	68.937.477.856	(23.038.436.757)	(33,42%)
7	Chi phí quản lý	43.309.745.124	55.003.327.618	(11.693.582.494)	(21,26%)
8	Lợi nhuận sau thuế TNDN	55.801.996.264	121.873.877.049	(66.071.880.785)	(54,21%)

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2025/2026 giảm 0,35% so với cùng kỳ năm trước; Trong khi, giá vốn hàng bán tăng 4,16% đã làm cho Lợi nhuận gộp giảm 28,94% so với cùng kỳ năm trước.

Trong năm 2025/2026 doanh thu hoạt động tài chính giảm 14,74%; nhưng do lãi suất vay vốn tăng nên chi phí tài chính tăng 24,67% so với cùng kỳ năm trước.

Trước tình hình kinh tế khó khăn, Công ty đã chủ động thực hiện các biện pháp kiểm soát và tiết giảm các chi phí. Do đó, chi phí bán hàng giảm 33,42%, chi phí quản lý giảm 21,26% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu chủ yếu của Công ty từ các sản phẩm đường, nhưng trong năm 2025/2026 giá đường trong nước và quốc tế giảm mạnh, đồng thời từ ngày 01/07/2025 thuế GTGT đầu ra đối với sản phẩm đường tăng từ 5% lên 8% dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 54,21% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Phương

